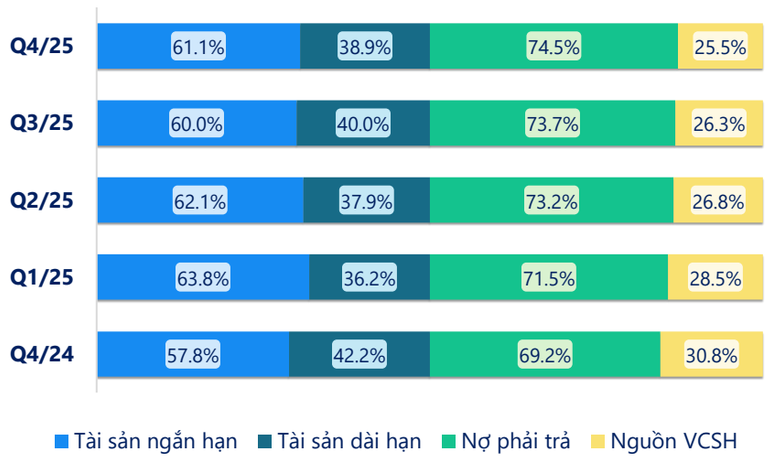
FireAnt

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	277,740
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	464
P/E	14.1
EPS	729

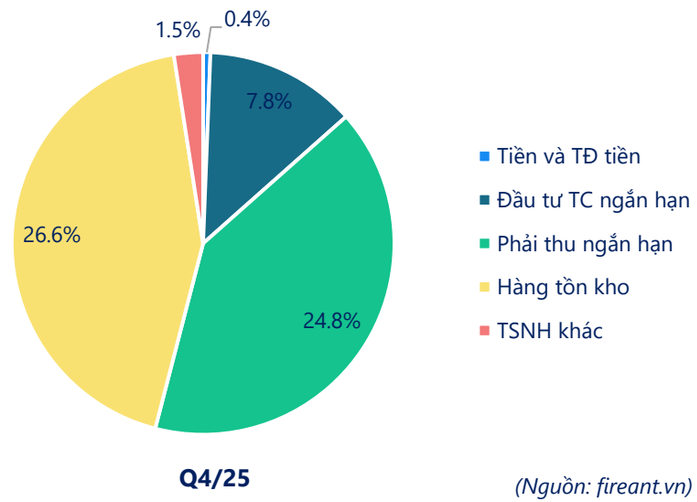
	YTD	1T	3T	6T
RYG	-27.5%	-1.0%	-8.4%	-14.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



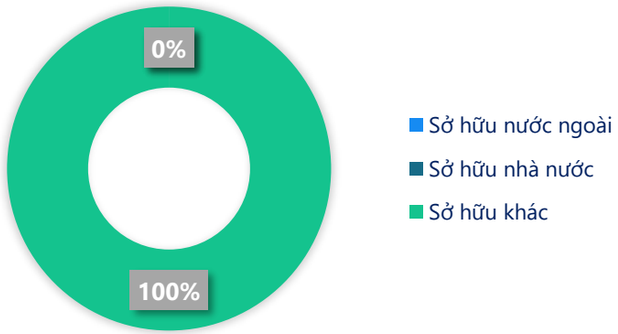
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



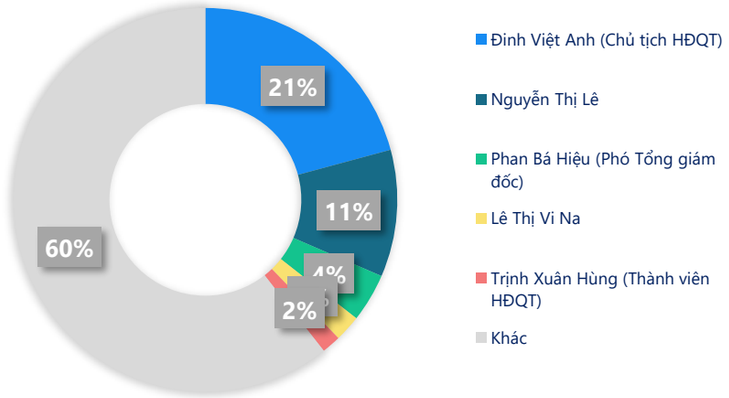
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



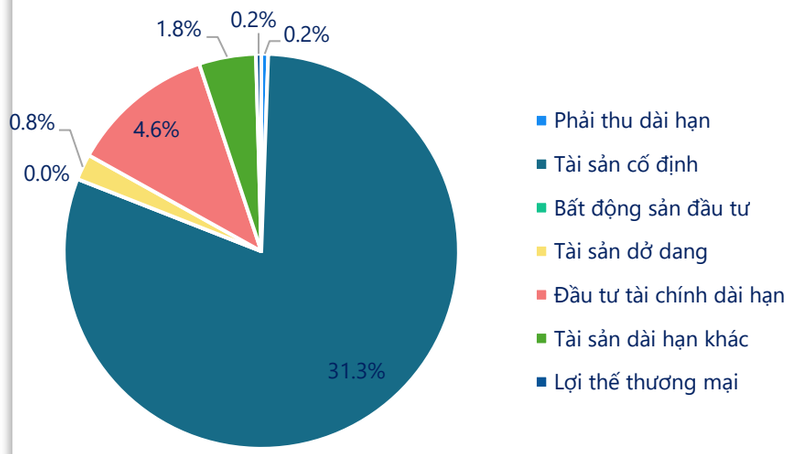
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

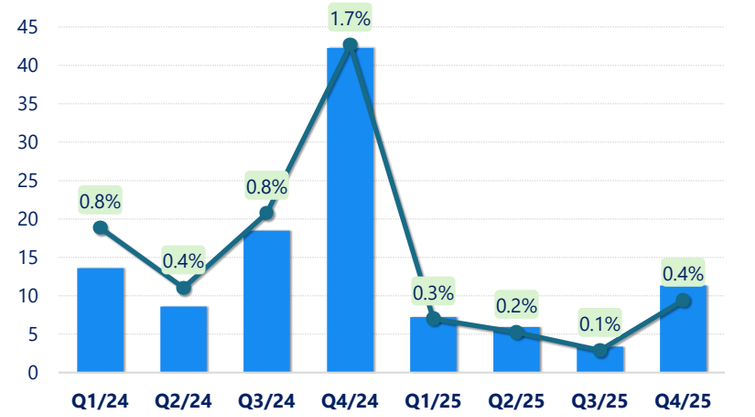


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

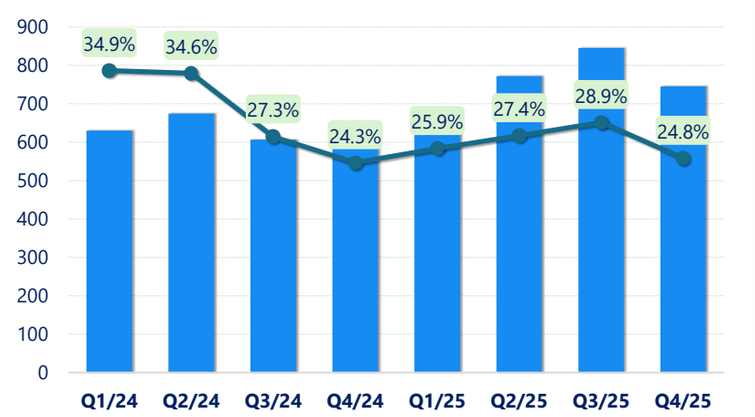
CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Tiền và tương đương tiền



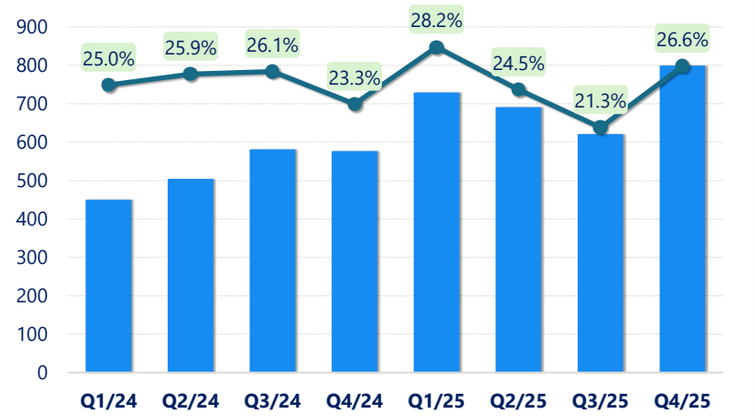
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



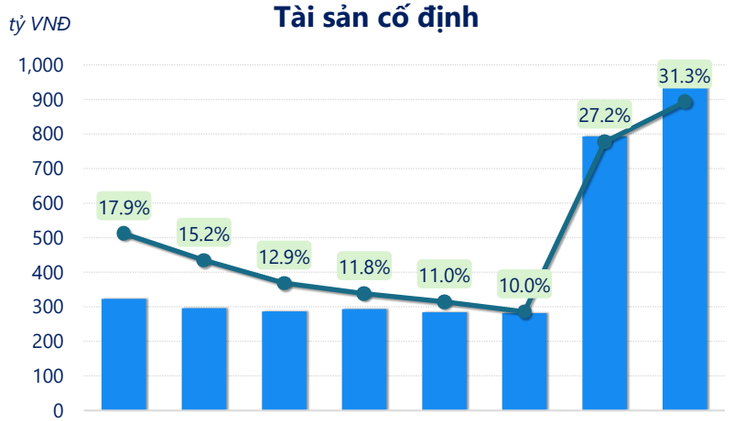
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



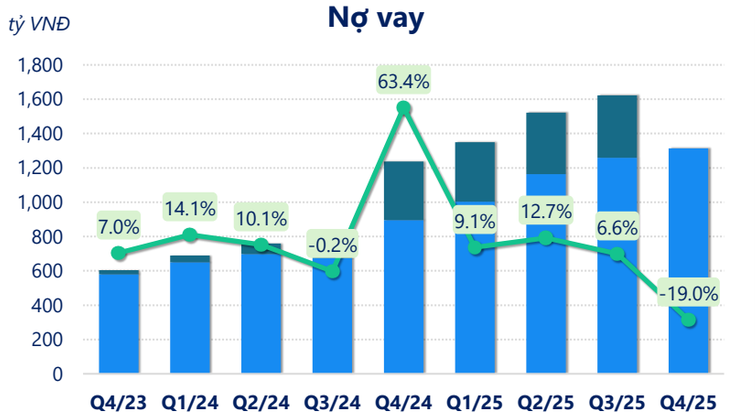
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



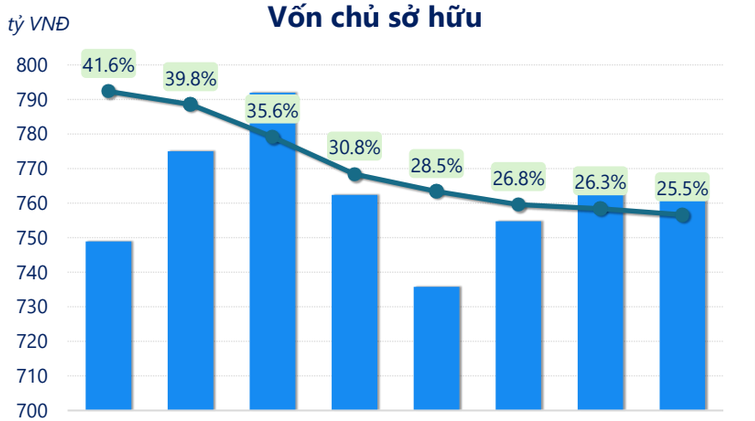
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

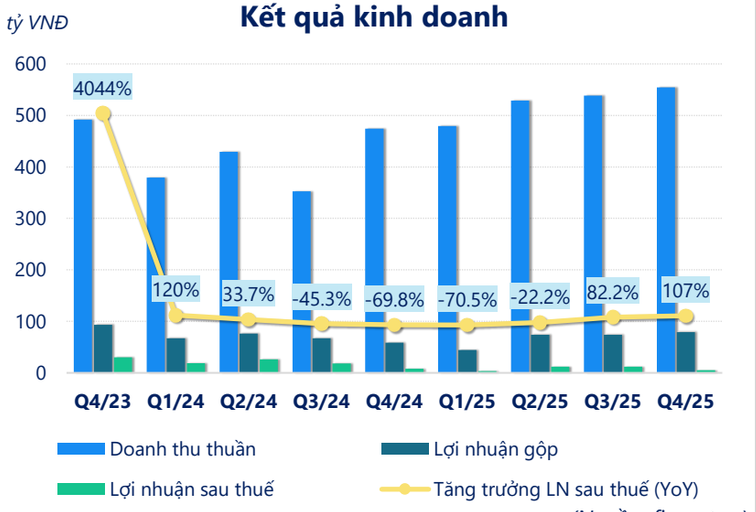


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

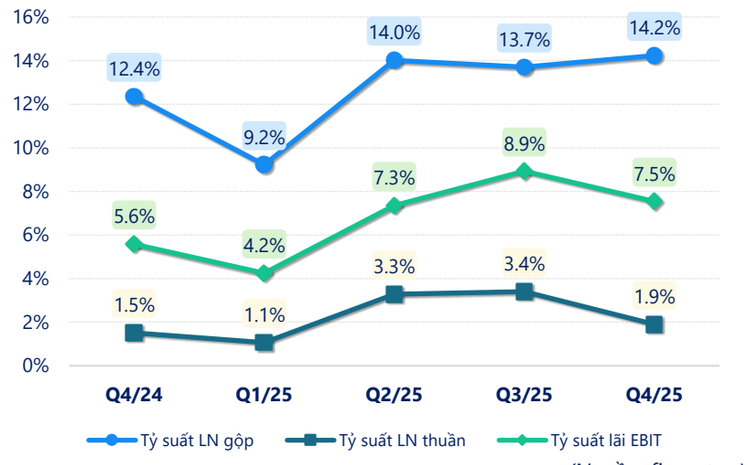
CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Kết quả kinh doanh



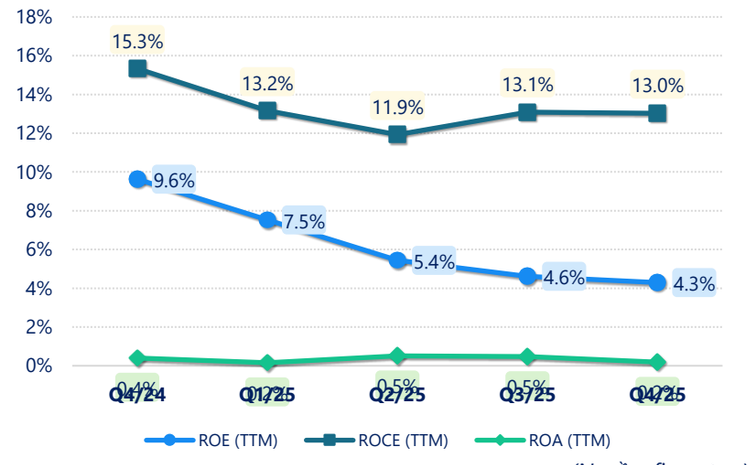
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



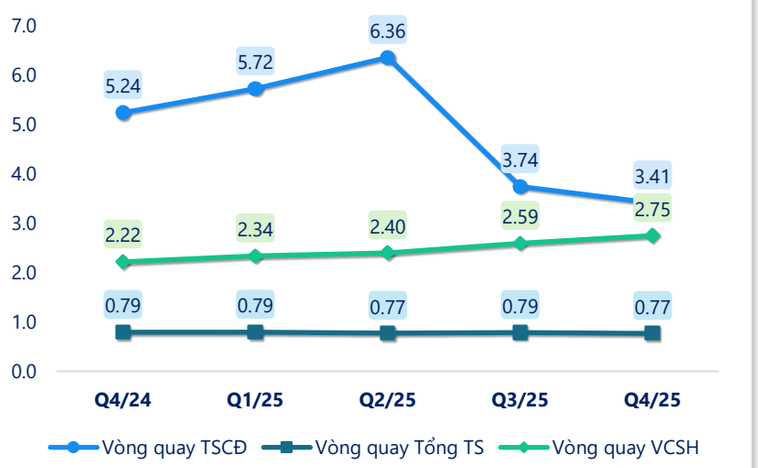
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



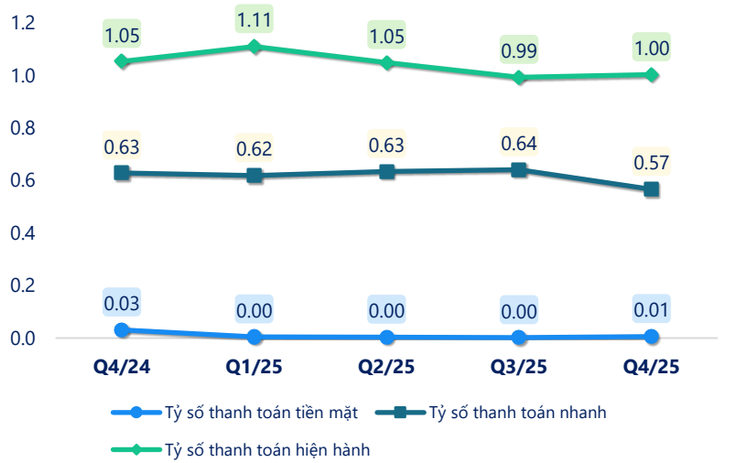
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



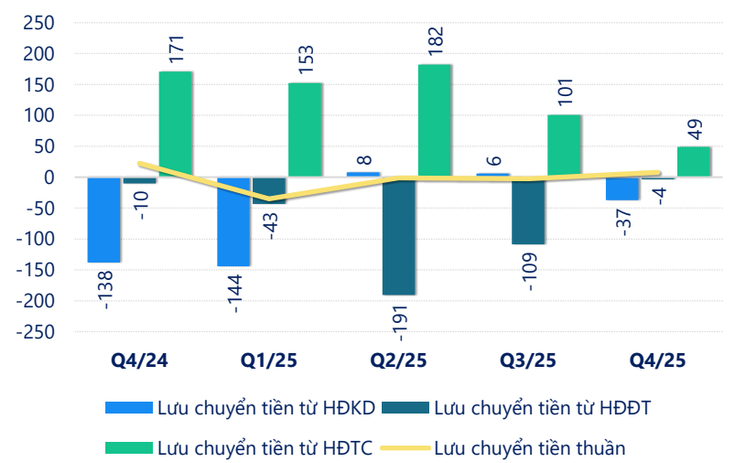
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,004**	**2,471**	**21.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,837	1,526	20.3%
Tiền và tương đương tiền	11.3	42.2	-73.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	236	158	48.8%
Phải thu ngắn hạn	745	599	24.5%
Hàng tồn kho	799	684	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	45.1	42.9	5.1%
Tài sản dài hạn	**1,168**	**945**	**23.5%**
Phải thu dài hạn	6.55	6.25	4.9%
Tài sản cố định	939	293	220%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.8	460	-94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	138	131	5.3%
Tài sản dài hạn khác	**54.4**	**47.4**	**14.8%**
Lợi thế thương mại	5.09	6.94	-26.7%
Nợ phải trả	2,238	1,723	29.9%
Nợ ngắn hạn	**1,832**	**1,338**	**36.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,314	864	52.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	340	279	21.9%
Nợ dài hạn	406	385	5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	323	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**766**	**748**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**766**	**748**	**2.4%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	475	480	529	538	554
Giá vốn hàng bán	416	435	455	464	475
Lợi nhuận gộp	58.6	44.2	74.1	73.7	78.9
Doanh thu HĐTC	2.17	3.49	2.58	8.55	8.57
Chi phí TC	18.2	16.2	21.5	30.3	43.3
Chi phí lãi vay	16.3	15.4	21.7	29.9	32.6
LN trong công ty LKLD	8.23	0.03	2.51	0.85	6.57
Chi phí bán hàng	20.3	9.18	24.8	17.8	20.2
Chi phí QLDN	23.3	17.2	15.6	16.7	19.9
LN thuần từ HĐKD	7.19	5.10	17.3	18.3	10.5
Lợi nhuận khác	3.02	-0.09	-0.12	-0.18	-1.34
LN trước thuế	10.2	5.01	17.2	18.1	9.15
Lợi nhuận sau thuế	8.19	3.52	12.1	12.2	5.01
LNST của CĐ cty mẹ	8.19	3.43	12.2	12.2	5.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-138	-144	7.75	5.83	-37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.1	-43.3	-191	-109	-3.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	171	153	182	101	48.9
Tiền đầu kỳ	18.5	42.2	7.21	5.91	3.38
Lưu chuyển tiền thuần	**22.4**	**-35.1**	**-1.28**	**-2.53**	**7.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.40	0.07	-0.02	0	0.01
Tiền cuối kỳ	42.2	7.21	5.91	3.38	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic